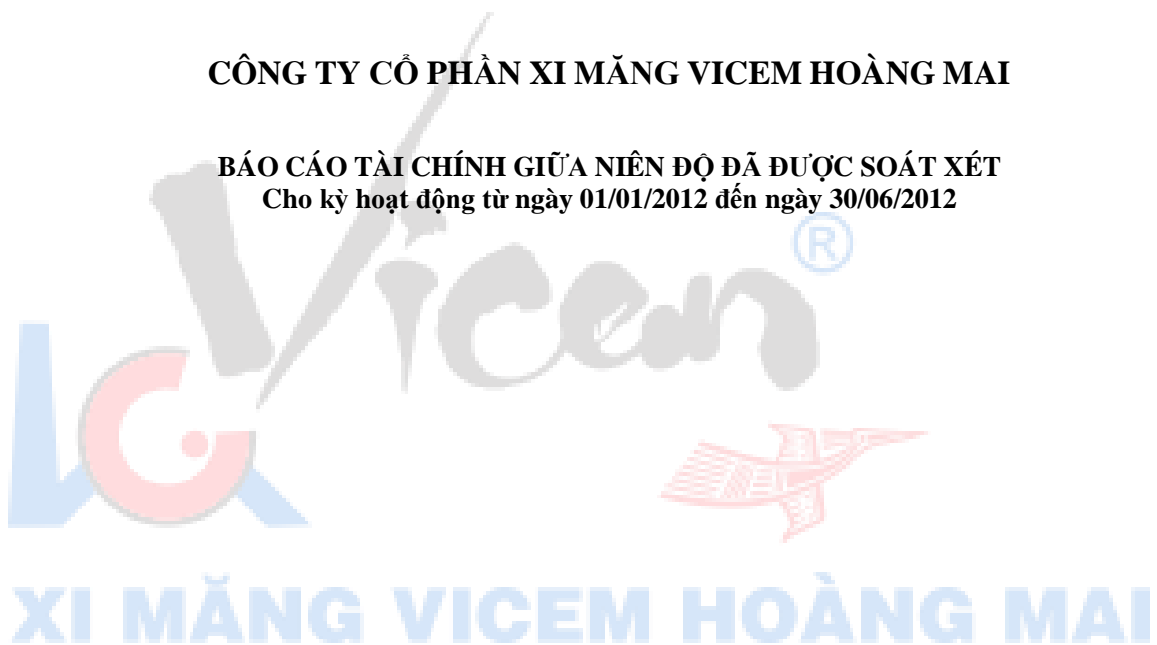


**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HOÀNG MAI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012**



## MỤC LỤC

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 24



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012.

### Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Tạ Quang Bửu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trường Giang	Thành viên
Ông Đặng Tăng Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Công Hòa	Thành viên
Ông Hoàng Xuân Vịnh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 15/06/2012)
Ông Nguyễn Quốc Việt	Thành viên
Ông Phạm Hoàn Sơn	Thành viên

#### Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Trường Giang	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Tăng Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Xuân Vịnh	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 15/05/2012)
Ông Nguyễn Công Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

---

**Nguyễn Trường Giang**  
**Tổng Giám đốc**

Nghệ An, ngày 10 tháng 08 năm 2012

Số: 117 /2012/AP-BC

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Kính gửi:** Các cổ đông của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là “Công ty”) tại ngày 30/06/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 và Thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày từ trang 04 đến trang 24 kèm theo (sau đây gọi tắt là báo cáo tài chính giữa niên độ). Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công việc này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai tại ngày 30/06/2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

---

**Vũ Bình Minh**

**Giám đốc**

Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0034/KTV

---

**Ngô Việt Thanh**

**Kiểm toán viên**

Chứng chỉ KTV số 1687/KTV

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN PHÚ**

*Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2012*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

**MẪU SỐ B 01a - DN**

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>674.182.350.134</b>	<b>599.411.575.529</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>102.064.039.688</b>	<b>142.720.480.326</b>
1. Tiền	111		61.064.039.688	41.420.480.326
2. Các khoản tương đương tiền	112		41.000.000.000	101.300.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>30.355.000.000</b>	<b>30.355.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5	30.355.000.000	30.355.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>177.046.520.337</b>	<b>73.659.197.828</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		165.072.828.899	65.342.038.719
2. Trả trước cho người bán	132		9.199.374.383	4.877.768.154
5. Các khoản phải thu khác	135	6	5.432.756.387	4.768.610.621
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.658.439.332)	(1.329.219.666)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>342.982.257.475</b>	<b>350.013.712.972</b>
1. Hàng tồn kho	141		345.701.303.239	352.732.758.736
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.719.045.764)	(2.719.045.764)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>21.734.532.634</b>	<b>2.663.184.403</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	17.566.584.342	147.635.998
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	4.167.948.292	2.515.548.405
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.476.205.564.057</b>	<b>1.522.088.191.306</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.434.496.500.939</b>	<b>1.478.915.945.128</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.421.829.589.729	1.474.562.537.148
- Nguyên giá	222		2.754.410.542.871	2.746.806.655.127
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.332.580.953.142)	(1.272.244.117.979)
3. Tài sản cố định vô hình	227		178.508.407	35.745.989
- Nguyên giá	228		433.687.770	276.929.770
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(255.179.363)	(241.183.781)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	12.488.402.803	4.317.661.991
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>41.709.063.118</b>	<b>43.172.246.178</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	41.709.063.118	43.172.246.178
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.150.387.914.191</b>	<b>2.121.499.766.835</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

**MẪU SỐ B 01a - DN**

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.288.566.090.139</b>	<b>1.209.224.652.716</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>842.229.702.280</b>	<b>765.423.180.426</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	512.174.869.991	486.606.419.221
2. Phải trả cho người bán	312		127.700.566.772	98.671.772.442
3. Người mua trả tiền trước	313		5.085.555.480	4.744.176.618
4. Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	314	14	36.708.978.984	21.892.849.721
5. Phải trả người lao động	315		155.753.306	29.015.127.472
6. Chi phí phải trả	316	15	49.319.017.376	25.058.375.945
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	16	87.131.746.775	96.011.334.980
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		23.953.213.596	3.423.124.027
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>446.336.387.859</b>	<b>443.801.472.290</b>
4. Vay và nợ dài hạn	334	17	432.339.829.732	432.339.829.732
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	18	12.903.062.171	10.315.252.777
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.093.495.956	1.146.389.781
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>861.821.824.052</b>	<b>912.275.114.119</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>861.821.824.052</b>	<b>912.275.114.119</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		720.000.000.000	720.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19.138.086.811	19.138.086.811
4. Cổ phiếu quỹ	414		(28.199.462.462)	(28.199.462.462)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		85.906.072.577	55.515.590.959
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		22.114.914.693	15.636.084.781
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		42.862.212.433	130.184.814.030
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.150.387.914.191</b>	<b>2.121.499.766.835</b>

**Nguyễn Trường Giang**  
Tông Giám đốc

**Trần Minh Sơn**  
Kế toán trưởng

Nghệ An, ngày 10 tháng 08 năm 2012

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

**MẪU SỐ B 02a - DN**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Kỳ từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>		<b>792.090.577.538</b>	<b>718.223.378.229</b>
2. Các khoản giảm trừ	02		59.148.203.611	28.629.389.000
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>20</b>	<b>732.942.373.927</b>	<b>689.593.989.229</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	21	568.985.198.321	503.567.855.856
<b>5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>163.957.175.606</b>	<b>186.026.133.373</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	2.512.242.149	2.443.161.454
7. Chi phí tài chính	22	23	53.543.157.173	58.855.863.929
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	53.429.334.436	55.268.348.845
8. Chi phí bán hàng	24		35.314.429.676	36.296.179.837
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		30.256.749.185	33.365.026.026
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>47.355.081.721</b>	<b>59.952.225.035</b>
11. Thu nhập khác	31		4.381.004.799	2.221.216.690
12. Chi phí khác	32		1.102.886.635	69.932.904
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>3.278.118.164</b>	<b>2.151.283.786</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>50.633.199.885</b>	<b>62.103.508.821</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	5.183.178.058	8.120.611.241
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	25	2.587.809.394	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>60</b>		<b>42.862.212.433</b>	<b>53.982.897.580</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>26</b>	<b>619</b>	<b>777</b>

Nguyễn Trường Giang  
Tổng Giám đốc

Trần Minh Sơn  
Kế toán trưởng

Nghệ An, ngày 10 tháng 08 năm 2012

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

**MẪU SỐ B 03a - DN**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Kỳ từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>50.633.199.885</b>	<b>62.103.508.821</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	60.350.830.745	71.306.391.671
- Các khoản dự phòng	03	1.329.219.666	(67.867.000)
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04	-	2.240.363.628
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.512.242.149)	(2.330.213.110)
- Chi phí lãi vay	06	53.429.334.436	55.268.348.845
<b>3. Lưu chuyển tiền thuần trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>163.230.342.583</b>	<b>188.520.532.855</b>
Tăng/Giảm các khoản phải thu	09	(105.383.108.729)	(19.151.313.383)
Tăng/Giảm hàng tồn kho	10	7.031.455.497	(16.450.641.625)
Tăng/Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	15.074.205.715	(21.371.508.559)
Tăng/Giảm chi phí trả trước	12	(15.955.765.284)	1.894.189.945
Tiền lãi vay đã trả	13	(42.167.195.757)	(34.572.668.321)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(3.388.907.541)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(3.556.812.931)	(975.020.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>18.273.121.094</b>	<b>94.504.663.371</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(5.291.681.318)	(1.747.844.182)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(15.000.000.000)
5. Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(1.560.000.000)
7. Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.526.408.816	2.330.213.110
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(3.765.272.502)</b>	<b>(15.977.631.072)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(1.578.791.280)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	418.040.965.672	343.544.036.317
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(392.472.514.902)	(421.475.947.741)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả	35	(80.732.740.000)	(30.170.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(55.164.289.230)</b>	<b>(79.540.872.704)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(40.656.440.638)</b>	<b>(1.013.840.405)</b>
<b>Số dư tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>142.720.480.326</b>	<b>32.953.533.090</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	48.706.976
<b>Số dư tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>102.064.039.688</b>	<b>31.988.399.661</b>

Nguyễn Trường Giang  
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 10 tháng 08 năm 2012

Trần Minh Sơn  
Kế toán trưởng



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Công ty Xi măng Hoàng Mai là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (sau đây gọi tắt là VICEM). Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2703001834 ngày 01/04/2008 và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2900329295 lần 1 ngày 12/10/2010 và thay đổi lần 2 ngày 24/08/2011.

Tổng vốn điều lệ của Công ty là 720.000.000.000 đồng tương ứng với 72.000.000 cổ phiếu được phát hành, mệnh giá một cổ phiếu là 10.000 đồng; trong đó các cổ đông sáng lập là:

- VICEM, cổ đông Nhà nước nắm giữ 51.091.800 cổ phiếu tương ứng với 51.091.800.000 đồng chiếm 70,96% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 20.908.200 cổ phiếu tương ứng với 209.082.000.000 đồng chiếm 29,04% vốn điều lệ.

Cổ phiếu của công ty đã chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 09/07/2009 mã cổ phiếu HOM, số lượng cổ phiếu niêm yết là 72.000.000 cổ phiếu.

Trụ sở chính của Công ty tại thị trấn Hoàng Mai, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An.

Các đơn vị trực thuộc Công ty bao gồm:

- Xí nghiệp Tiêu thụ
- Xí nghiệp khai thác mỏ
- Xí nghiệp Bê tông và xây dựng

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2012 là 982 người (31/12/2011 là 979 người).

**Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất, kinh doanh xi măng, clinker.
- Mua bán xi măng, clinker, thiết bị phụ tùng, vật tư công nghiệp.
- Khai thác, chế biến khoáng sản.
- Sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng.
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.
- Kinh doanh vận tải đường bộ, đường sông, đường biển, phà sông biển.
- Kinh doanh đầu tư bất động sản.
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, du lịch, thể thao.

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, vật liệu xây dựng.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam được ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng ngang các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng công ty và các Xí nghiệp sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả nội bộ và các khoản điều chuyển trong nội bộ Văn phòng công ty với các Xí nghiệp.

Hình thức ghi sổ kế toán: Hình thức nhật ký chung.

**Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 được lập theo quy định hiện hành của Chuẩn mực kế toán Việt Nam về lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, phục vụ cho việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán được quy định tại thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành và theo quy định của thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, một số mặt hàng tồn ngoài bến bãi khó kiểm đếm được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang**

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí cho các hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng chưa hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm: Đá vôi, đá sét, bột liệu, clinker và xi măng bột. Số lượng sản phẩm dở dang được xác định theo số lượng kiểm kê cuối kỳ, giá trị dở dang được xác định theo chi phí phát sinh cộng giá trị dở dang đầu kỳ chia cho số lượng sản xuất và lượng dở dang đầu kỳ nhân với số lượng dở dang cuối kỳ.

**Phương pháp tính giá thành sản phẩm**

Giá thành sản phẩm xi măng được xác định theo phương pháp tính giá thành phân bước có tính giá thành bán thành phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư số 203/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể của từng loại tài sản như sau:

Năm

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	8 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 15

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các chương trình phần mềm về quản lý và kế toán và được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng là 4 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm: Chi phí thương hiệu chờ phân bổ được phân loại từ Tài sản cố định vô hình, 6 tháng đầu năm 2012 Công ty không phân bổ vào chi phí khoản chi phí này. Chi phí biễn quảng cáo, chi phí bảo hiểm tài sản, bảo hiểm cháy, bảo hiểm rủi ro khác và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại các khoản mục tiền, nợ phải thu, phải trả được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số

thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Ngày 02 tháng 08 năm 2010, Bộ Tài chính đã trình Thủ tướng Chính phủ công văn số 10024/BTC-TCĐN về việc xử lý sau thanh tra việc quản lý và khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An, theo đó Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai bắt đầu có lãi từ năm 2008 và được miễn thuế TNDN trong 3

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

năm từ năm 2008 đến năm 2010, giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong thời hạn 7 năm tiếp theo theo giấy phép ưu đãi đầu tư số 02/UB của UBND tỉnh Nghệ An ngày 10/07/1998. Trong 6 tháng đầu năm 2012, Công ty được giảm 50% số thuế TNDN.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>30/06/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt tại quỹ	181.993.167	1.787.818.053
Tiền gửi ngân hàng	60.882.046.521	39.632.662.273
Các khoản tương đương tiền	41.000.000.000	101.300.000.000
<b>Cộng</b>	<b>102.064.039.688</b>	<b>142.720.480.326</b>

**5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN**

	<b>30/06/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Xi măng Vicem Tam Điệp	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty TNHH Phú Cường Nha Trang	355.000.000	355.000.000
<b>Cộng</b>	<b>30.355.000.000</b>	<b>30.355.000.000</b>

Khoản cho Công ty Xi măng Vicem Tam Điệp vay theo Hợp đồng vay vốn ngày 25 tháng 03 năm 2011. Tổng số tiền vay theo Hợp đồng là 60 tỷ đồng. Thời gian vay là 12 tháng kể từ ngày giải ngân thực tế. Lãi suất của khoản cho vay này là 13%/năm. Công ty đã tiến hành ký lại hợp đồng cho Công ty Xi măng Vicem Tam Điệp vay vốn theo hợp đồng số 02/2011/HĐ ngày 23/12/2011 với nội dung: Tổng số tiền cho vay 30.000.000.000 đồng; lãi suất 13%/năm; thời hạn vay kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 30/09/2012.

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<b>30/06/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ban quản lý Dự án đô thị Xi măng Hoàng Mai	2.310.119.391	2.220.839.391
Lãi phải thu Công ty Xi măng Vicem Tam Điệp	985.833.333	817.907.559
Phải thu Thuế Thu nhập cá nhân	1.266.536.244	196.224.992
Phải thu khác	870.267.419	1.533.638.679
<b>Cộng</b>	<b>5.432.756.387</b>	<b>4.768.610.621</b>

**7. HÀNG TỒN KHO**

	<b>30/06/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên liệu, vật liệu	241.817.291.781	263.597.138.173
Công cụ, dụng cụ	823.446.055	915.863.594
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	98.304.425.195	83.265.636.146
Thành phẩm	4.756.140.208	4.954.120.823
<b>Cộng</b>	<b>345.701.303.239</b>	<b>352.732.758.736</b>
<i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i>	<i>(2.719.045.764)</i>	<i>(2.719.045.764)</i>
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được</b>	<b>342.982.257.475</b>	<b>350.013.712.972</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a -DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<b>30/06/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí tẩm lót, bàn nghiền chờ phân bổ	6.148.982.745	-
Chi phí Gạch chịu lửa chờ phân bổ	7.024.149.439	-
Lãi vay Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam chờ phân bổ (*)	3.587.407.480	-
Chi phí trả trước khác	806.044.678	147.635.998
<b>Cộng</b>	<b>17.566.584.342</b>	<b>147.635.998</b>

(\*) Trong 6 tháng đầu năm 2012, Công ty đã ký hợp đồng vay vốn số 0149/XMVN ngày 12/8/2011 với VICEM theo Công văn số 0108/XMVN-KTTC ngày 08/02/2012 của VICEM, trong đó, gốc vay là số cổ tức đợt 1 năm 2009 Công ty chậm trả VICEM. Theo đó, số lãi Công ty phải trả cho VICEM tính đến 31/12/2011 là 7.135.821.400 đồng. Công ty đã tính vào chi phí 6 tháng đầu năm 50% số tiền lãi vay trên, số còn lại Công ty sẽ tính vào kết quả kinh doanh 6 tháng cuối năm.

**9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30/06/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	4.143.998.695	2.491.598.808
Tài sản thiếu chờ xử lý	23.949.597	23.949.597
<b>Cộng</b>	<b>4.167.948.292</b>	<b>2.515.548.405</b>

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

	<b>30/06/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Mỏ đá vôi giai đoạn II, III	792.910.676	792.910.676
Dây chuyền sản xuất đá xây dựng	151.740.550	412.647.129
Các hạng mục của Trạm trộn bê tông	94.070.043	608.176.046
Hạng mục Mở đường Xí nghiệp Mỏ	209.432.740	643.738.392
Hạng mục đường vận chuyển Xí nghiệp mỏ	-	1.157.310.091
Các công trình khác	1.091.504.894	702.879.657
Sửa chữa lớn tài sản cố định	10.148.743.900	-
<b>Cộng</b>	<b>12.488.402.803</b>	<b>4.317.661.991</b>

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<b>30/06/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí thương hiệu	41.215.277.780	41.215.277.780
Chi phí bảo hiểm	493.785.338	1.324.095.749
Các khoản khác	-	632.872.649
<b>Cộng</b>	<b>41.709.063.118</b>	<b>43.172.246.178</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a -DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

## 12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2012	716.085.956.774	1.983.248.720.220	37.631.852.514	9.840.125.619	2.746.806.655.127
<b>Tăng trong kỳ</b>	(2.074.818.655)	7.981.402.740	1.410.521.835	286.781.824	7.603.887.744
- Mua sắm mới	-	3.870.029.494	1.134.870.000	286.781.824	5.291.681.318
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	1.543.363.164	493.191.427	275.651.835	-	2.312.206.426
- Phân loại lại	(3.618.181.819)	3.618.181.819	-	-	-
<b>Giảm trong kỳ</b>	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 30/06/2012</b>	<b>714.011.138.119</b>	<b>1.991.230.122.960</b>	<b>39.042.374.349</b>	<b>10.126.907.443</b>	<b>2.754.410.542.871</b>
<b>KHẤU HAO LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2012	166.424.416.099	1.075.249.934.513	25.257.471.344	5.312.296.023	1.272.244.117.979
<b>Tăng trong kỳ</b>	11.855.767.719	46.736.998.518	1.371.023.924	373.045.002	60.336.835.163
- Khấu hao trong năm	11.949.237.416	46.643.528.821	1.371.023.924	373.045.002	60.336.835.163
- Phân loại lại	(93.469.697)	93.469.697	-	-	-
<b>Giảm trong kỳ</b>	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 30/06/2012</b>	<b>178.280.183.818</b>	<b>1.121.986.933.031</b>	<b>26.628.495.268</b>	<b>5.685.341.025</b>	<b>1.332.580.953.142</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2012	549.661.540.675	907.998.785.707	12.374.381.170	4.527.829.596	1.474.562.537.148
Tại ngày 30/06/2012	535.730.954.301	869.243.189.929	12.413.879.081	4.441.566.418	1.421.829.589.729

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 18.578.336.145 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định dùng để cầm cố thế chấp cho các khoản vay là 495.884.658.124 đồng (xem chi tiết tại thuyết minh số 13).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	<b>30/06/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>408.040.965.672</b>	<b>295.646.012.273</b>
Ngân hàng Công thương Bắc Nghệ An (1)	229.112.516.123	135.116.231.876
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Hoàng Mai (2)	137.037.069.554	126.529.780.397
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Nghệ An (3)	41.891.379.995	-
Ngân hàng TMCP Hàng hải	-	34.000.000.000
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>104.133.904.319</b>	<b>190.960.406.948</b>
<b>Cộng</b>	<b>512.174.869.991</b>	<b>486.606.419.221</b>

- 1) Hợp đồng tín dụng hạn mức Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Bắc Nghệ An số 11181398/HĐTDHM ngày 07/12/2011 vay bằng đồng Việt Nam giá trị 230 tỷ đồng bao gồm số dư nợ của Hợp đồng số 10119999/HĐTDHM ngày 16/09/2010, thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất do hai bên thỏa thuận áp dụng theo lãi suất thả nổi bằng lãi suất huy động vốn thực tế trả sau trên thị trường kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cộng biên độ dao động từ 3%/năm đến 8%/năm.
- 2) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Nghệ An theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2012/HĐTDHM/XM ngày 13/06/2012, hạn mức tín dụng là 150 tỷ đồng trong thời gian từ ngày 13/06/2012 đến ngày 15/06/2013 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể do Ngân hàng qui định cho từng thời kỳ. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 01/2007/HĐTC ngày 25/12/2007 “ Tài sản thế chấp hình thành từ vốn vay theo dự án đầu tư đã được phê duyệt theo QĐ số 216/TTg ngày 15/04/1996 của Thủ tướng chính phủ” và Phụ lục hợp đồng thế chấp số 01/2009/PLHĐTD/XMHM ngày 16/03/2009 và biên bản định giá tài sản thế chấp ngày 15/04/2011. Tổng Nguyên giá tài sản thế chấp tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là 495.884.658.124 đồng , giá trị còn lại tại ngày 15/04/2011 là 393.200.811.550 đồng.
- 3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 16.12.TD/HM.07/1201093.01 ngày 07/06/2012, hạn mức vay theo hợp đồng là 100 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 30/06/2013. Lãi suất cho vay được xác định cụ thể cho từng lần giải ngân theo quy định của Ngân hàng. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản được quy định cụ thể trong hợp đồng thế chấp hàng hóa và/hoặc quyền đòi nợ số 26.12.TD/TCPT-HTK.07/1201093.01 tháng 6 năm 2012 giữa Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Nghệ An và Công ty, trong đó tài sản thế chấp với thứ tự ưu tiên cao nhất cho Ngân hàng để đảm bảo cho việc thanh toán, thực hiện và hoàn thành đúng hạn các Nghĩa vụ được đảm bảo, cụ thể:
  - Hàng hóa
  - Quyền đòi nợ
  - Toàn bộ quyền lợi và lợi ích của Công ty theo Hợp đồng bảo hiểm, bao gồm quyền nhận tiền bảo hiểm, lợi ích từ các yêu cầu bồi thường theo Hợp đồng Bảo hiểm và mọi khoản tiền và tài sản khác có thể được nhận theo Hợp đồng bảo hiểm
  - Mọi quyền, quyền lợi và lợi ích của Công ty theo mỗi tài liệu mua hàng, bao gồm nhưng không giới hạn bởi quyền nhận hàng hóa và bất kỳ khoản tiền nào theo các tài liệu mua hàng
  - Mọi quyền, quyền lợi và lợi ích của Công ty đối với Tài khoản bao gồm nhưng không giới hạn ở quyền được rút hoặc nhận tiền từ Tài khoản đó và toàn bộ tiền lãi phát sinh trên đó

Giá trị của Tài sản thế chấp tại mọi thời điểm không thấp hơn 200 tỷ đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<b>30/06/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế Giá trị gia tăng	10.174.572.071	3.153.528.196
Thuế Thu nhập cá nhân	1.652.006.203	360.918.232
Thuế Tài nguyên	1.296.125.014	1.519.785.455
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	4.212.194.271	2.984.735.521
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	18.561.885.122	13.378.707.063
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	812.196.303	495.175.254
<b>Cộng</b>	<b>36.708.978.984</b>	<b>21.892.849.721</b>

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<b>30/06/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trích trước chi phí lãi vay	28.861.649.782	13.999.257.991
Chi phí khuyến mại	6.838.973.676	930.157.127
Phí chuyển giao bí quyết tiêu thụ và quản trị	-	3.987.706.703
Chi phí tiền điện	2.014.138.962	2.820.489.540
Chi phí phải trả khác	11.604.254.956	3.320.764.584
<b>Cộng</b>	<b>49.319.017.376</b>	<b>25.058.375.945</b>

**16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC**

	<b>30/06/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
BHXH, BHYT, BHTN	500.370.722	46.913.986
Kinh phí công đoàn	-	630.982.847
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	51.091.800.000	69.136.605.845
Cổ tức năm 2011	18.136.800.000	-
Cổ tức năm 2010	450.560.000	14.744.800.000
Cổ tức năm 2009	1.302.580.000	1.319.040.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	15.649.636.053	10.132.992.302
<b>Cộng</b>	<b>87.131.746.775</b>	<b>96.011.334.980</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	<b>30/06/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Số dư gốc vay dài hạn</b>		
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam	-	25.046.121.171
Quỹ hỗ trợ Cô-ôet Phát triển kinh tế Ả Rập (1)	25.697.452.061	27.676.099.980
Bộ Tài chính (2)	510.776.281.990	570.578.015.529
<b>Cộng số dư gốc vay dài hạn</b>	<b>536.473.734.051</b>	<b>623.300.236.680</b>
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>		
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam	-	25.046.121.171
Quỹ hỗ trợ Cô-ôet Phát triển kinh tế Ả Rập	1.978.647.921	3.957.295.840
Bộ Tài chính	102.155.256.398	161.956.989.937
<b>Cộng vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>104.133.904.319</b>	<b>190.960.406.948</b>
<b>Vay và nợ dài hạn</b>	<b>432.339.829.732</b>	<b>432.339.829.732</b>

- 1) Khoản vay của Quỹ hỗ trợ Cô-ôet Phát triển kinh tế Ả Rập theo Hợp đồng cho vay lại giữa Bộ Tài chính và Công ty Xi măng Hoàng Mai ngày 24 tháng 11 năm 1999 số tiền 2.659.983,41 USD. Lãi suất của Hợp đồng vay là 4,2%/năm. Hình thức bảo đảm của Hợp đồng bằng tín chấp.

Khoản vay Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài Bộ Tài chính theo Hợp đồng số 01/2007/HĐ ngày 31/05/2006 số tiền vay 26.446.863,11 EUR và chuyển đổi thành Đồng Việt Nam là 551.434.269.043 đồng. Thời gian vay 10 năm trong đó có 3 năm ân hạn. Lãi suất vay 7,8%/năm. Theo Phụ lục hợp đồng vay vốn số 01/2007/HĐ ngày 27/06/2011 lãi của kỳ 30/06/2011 và 31/12/2011 được gốc hóa.

**18. THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ**

	<b>30/06/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	12.903.062.171	10.315.252.777
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
<b>Cộng</b>	<b>12.903.062.171</b>	<b>10.315.252.777</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Quỹ dự phòng tài chính</b>	<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>
	<b>VND</b>			<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tại ngày 01/01/2011</b>	<b>720.000.000.000</b>	<b>19.138.086.811</b>	<b>(26.499.789.902)</b>	<b>31.438.710.959</b>	<b>10.527.698.297</b>	<b>103.252.825.470</b>
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Tăng (giảm) khác	-	-	(1.699.672.560)	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	129.576.598.246
Trích quỹ	-	-	-	24.076.880.000	5.108.386.484	(47.026.369.686)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(55.618.240.000)
Chi tiêu các quỹ	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2011</b>	<b>720.000.000.000</b>	<b>19.138.086.811</b>	<b>(28.199.462.462)</b>	<b>55.515.590.959</b>	<b>15.636.084.781</b>	<b>130.184.814.030</b>
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	42.862.212.433
Tăng (giảm) khác	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ	-	-	-	30.390.481.618	6.478.829.912	(60.956.214.030)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(69.228.600.000)
<b>Tại ngày 30/6/2012</b>	<b>720.000.000.000</b>	<b>19.138.086.811</b>	<b>(28.199.462.462)</b>	<b>85.906.072.577</b>	<b>22.114.914.693</b>	<b>42.862.212.433</b>

Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2012 ngày 28/03/2012 đã thông qua phương án phân chia lợi nhuận và mức trả cổ tức năm 2011 như sau:

- Giá trị cổ tức chi trả với mức 10%/năm số tiền 69.228.600.000 đồng
- Trích lập quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ theo Điều lệ Công ty với mức 5% số tiền 6.478.829.912 đồng
- Trích quỹ Đầu tư phát triển số tiền 30.390.481.618 đồng
- Trích thưởng Ban điều hành số tiền 500.000.000 đồng
- Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi số tiền 23.586.902.500 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a -DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Tỷ lệ</b>	<b>Tại ngày 30/6/2012</b> <b>VND</b>
Vốn đầu tư của VICEM	70,96%	510.918.000.000
Vốn góp các cổ đông khác	29,04%	209.082.000.000
<b>Cộng</b>		<b>720.000.000.000</b>

**Cổ phiếu**

	<b>30/06/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	72.000.000	72.000.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	72.000.000	72.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	72.000.000	72.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	2.771.400	2.771.400
- Cổ phiếu phổ thông	2.771.400	2.771.400
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	69.228.600	69.228.600
- Cổ phiếu phổ thông	69.228.600	69.228.600
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

**20. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Kỳ từ 01/01/2012</b> <b>đến 30/06/2012</b> <b>VND</b>	<b>Kỳ từ 01/01/2011</b> <b>đến 30/06/2011</b> <b>VND</b>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>792.090.577.538</b>	<b>718.223.378.229</b>
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu bán hàng	791.673.286.625	718.223.378.229
Doanh thu gia công	417.290.913	-
<b>Các khoản giảm trừ</b>	<b>59.148.203.611</b>	<b>28.629.389.000</b>
Chiết khấu thương mại	59.148.203.611	28.629.389.000
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>732.942.373.927</b>	<b>689.593.989.229</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a -DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>Kỳ từ 01/01/2012 đến 30/06/2012</b>	<b>Kỳ từ 01/01/2011 đến 30/06/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn của thành phẩm	568.761.009.021	503.567.855.856
Giá vốn dịch vụ gia công	224.189.300	-
<b>Cộng</b>	<b>568.985.198.321</b>	<b>503.567.855.856</b>

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Kỳ từ 01/01/2012 đến 30/06/2012</b>	<b>Kỳ từ 01/01/2011 đến 30/06/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.512.242.149	2.330.213.110
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	112.948.344
<b>Cộng</b>	<b>2.512.242.149</b>	<b>2.443.161.454</b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Kỳ từ 01/01/2012 đến 30/06/2012</b>	<b>Kỳ từ 01/01/2011 đến 30/06/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền vay	53.429.334.436	55.268.348.845
Chiết khấu thanh toán	113.192.600	343.335.500
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	890.867.611
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	630.137	2.353.311.973
<b>Cộng</b>	<b>53.543.157.173</b>	<b>58.855.863.929</b>

**24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<b>Kỳ từ 01/01/2012 đến 30/06/2012</b>	<b>Kỳ từ 01/01/2011 đến 30/06/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>50.633.199.885</b>	<b>62.103.508.821</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>	<b>(10.351.237.577)</b>	<b>101.000.000</b>
Các khoản điều chỉnh tăng	-	101.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(10.351.237.577)	-
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>40.281.962.308</b>	<b>62.204.508.821</b>
Thuế suất thông thường	25%	25%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>10.070.490.577</b>	<b>15.551.127.205</b>
Thuế TNDN được miễn, giảm	(5.035.245.289)	(7.775.563.602)
Thuế TNDN nộp bổ sung năm 2010	-	345.047.638
Thuế TNDN nộp bổ sung năm 2011	147.932.770	-
<b>Thuế TNDN hiện hành phải nộp</b>	<b>5.183.178.058</b>	<b>8.120.611.241</b>

**25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

	<b>Kỳ từ 01/01/2012 đến 30/06/2012</b>	<b>Kỳ từ 01/01/2011 đến 30/06/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế (khấu hao tài sản cố định)	2.587.809.394	-
<b>Cộng</b>	<b>2.587.809.394</b>	<b>-</b>

**26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<b>Kỳ từ 01/01/2012 đến 30/06/2012</b>	<b>Kỳ từ 01/01/2011 đến 30/06/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán sau thu nhập chịu thuế	42.862.212.433	53.982.897.580
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	69.228.600	69.496.924
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>619</b>	<b>777</b>

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Kỳ từ 01/01/2012 đến 30/06/2012</b>	<b>Kỳ từ 01/01/2011 đến 30/06/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	324.618.703.561	295.005.973.466
Chi phí nhân công	43.106.961.379	51.812.309.016
Chi phí khấu hao, sửa chữa lớn tài sản cố định	86.704.226.827	95.378.391.673
Chi phí dịch vụ mua ngoài	119.740.361.920	94.662.781.320
Chi phí khác bằng tiền	49.782.223.486	48.785.233.817
<b>Cộng</b>	<b>623.952.477.173</b>	<b>585.644.689.292</b>



**28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Số dư các bên liên quan:

	<b>30/06/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng	52.008.508	-
Công ty Xi măng Vicem Hoàng Thạch	19.550.850	19.550.850
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	-	17.217.605.285
Công ty Xi măng Vicem Tam Điệp	270.169.361	-
<b>Phải thu khác</b>		
Công ty CP Vicem Vật tư vận tải xi măng	8.319.528	-
Công ty Xi măng Vicem Tam Điệp	985.833.333	817.907.559
Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng	54.350.790	26.914.350
<b>Người mua trả tiền trước</b>		
Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	4.595.227.062	2.613.931.343
<b>Phải trả người bán</b>		
Công ty CP Vicem Vật tư vận tải Xi măng	28.334.927.991	13.825.519.984
Công ty CP Vicem Bao bì Bim Sơn	-	5.636.080.000
Công ty CP Vicem Bao bì Bút Sơn	18.588.569.000	9.247.944.000
Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn	4.673.810.100	-
Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	948.040.200	938.323.800
Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng	-	257.000.000
Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	6.444.888.427	-
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	26.151.788.551	13.466.637.032
	<b>30/06/2012</b>	<b>01/01/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải trả khác</b>		
Công ty CP Xi măng VLXD-XL Đà Nẵng	1.576.200.000	2.442.000.000
Công ty CP Vicem Bao bì Bút Sơn	732.600.000	-
Công ty CP Vicem Bao bì Bim Sơn	-	2.442.000.000
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	51.091.800.000	69.136.605.845
<i>Trong đó</i>		
<i>Cổ tức năm 2009</i>	-	25.545.900.000
<i>Cổ tức năm 2010</i>	-	40.873.440.000
<i>Cổ tức năm 2011</i>	51.091.800.000	-
<i>Tạm nhập thạch cao</i>	-	2.534.038.855
<i>Khác</i>	-	183.226.990
<b>Trả trước cho người bán</b>		
Công ty CP Xi măng Vicem Bim Sơn	-	875.575.684
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	2.027.000.000	-
<b>Các khoản cho vay</b>		
Công ty Xi măng Vicem Tam Điệp	30.000.000.000	30.000.000.000



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MÃ SỐ B 09a -DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	<b>Kỳ từ 01/01/2012 đến 30/06/2012</b>	<b>Kỳ từ 01/01/2011 đến 30/06/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Bán hàng</b>		
Công ty CP Vicem Thạch cao Xi măng	-	121.090.091
Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	23.980.219.285	35.157.254.094
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	40.727.273	721.136.365
Công ty Xi măng Vicem Tam Điệp	1.343.756.677	-
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	-	11.221.405.630
<b>Mua hàng</b>		
Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	18.204.000.000	3.842.850.000
Công ty CP Vicem Thạch cao Xi măng	-	7.200.379.872
Công ty CP Vicem Vật tư vận tải Xi măng	202.463.097.023	159.136.077.914
Công ty CP Vicem Bao bì Bim Sơn	-	21.764.000.000
Công ty CP Vicem Bao bì Bút Sơn	31.884.750.000	38.102.000.000
Công ty Xi măng Vicem Tam Điệp	2.273.983.113	6.443.169.473
Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng	1.818.181.818	-
Công ty CP Xi măng Vicem Bim Sơn	3.842.585.271	1.841.097.742
Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn	6.101.172.041	-
Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	2.532.234.320	1.038.834.801
Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1	11.313.534.933	217.454.545
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	29.676.085.883	16.181.625.400

**Thu nhập của thành viên Ban Giám đốc như sau:**

	<b>Kỳ từ 01/01/2012 đến 30/06/2012</b>	<b>Kỳ từ 01/01/2011 đến 30/06/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ông Nguyễn Trường Giang	349.400.952	237.403.289
Ông Nguyễn Công Hòa	271.807.609	206.735.243
Ông Hoàng Xuân Vịnh	254.575.944	204.944.627
Ông Đặng Tăng Cường	272.061.276	204.680.439
Ông Nguyễn Quốc Việt	270.737.882	194.412.329

**29. CAM KẾT ĐẦU TƯ**

Theo Hợp đồng hợp tác và thỏa thuận cổ đông tháng 3/2011 Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Mai, Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Đô Thị Thăng Long và Công ty Cổ phần Thương mại Bắc Vinh sẽ hợp tác đầu tư, xây dựng, khai thác Dự án khu đô thị mới tại hai bên đại lộ Vinh - Cửa Lò, tỉnh Nghệ An với diện tích khoảng 120 héc - ta. Tổng mức đầu tư dự kiến của Dự án sẽ được xác định tại thời điểm dự án được phê duyệt. Vốn đầu tư được chia cho các bên theo tỷ lệ:

- f Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Mai 45% vốn đầu tư
- f Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Đô Thị Thăng Long 40% vốn đầu tư
- f Công ty Cổ phần Thương mại Bắc Vinh 15% vốn đầu tư.

**30. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu chuyển sang từ ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán, một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo năm hiện tại. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trong Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 đã được soát xét.